

**CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN
CHĂN NUÔI KHATOCO**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một Thành Viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty được thành lập do chuyển đổi từ Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt trực thuộc Tổng Công ty Khánh Việt thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 225/QĐ-HĐTV ngày 19/12/2013 của Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4201582789 ngày 23/12/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 57.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 15/03/2016: 45.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhĩ Sự, Xã Ninh Thân, Thị Xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 58.3613888
- Fax: (84) 58.3613921
- Website: <http://khafeed.khatoco.com>
- Email: khafeed@khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Công ty

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/12/2013 |
|-------------------------|----------|--------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang Hải | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/12/2015 |
| | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/12/2013 |
| • Ông Trần Văn Linh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/12/2013 |
| • Bà Võ Thị Quỳnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 25/12/2013 |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc ngày 15/03/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc


Trần Quang Hải

Ninh Hòa, ngày 21 tháng 04 năm 2016





Số: 67A/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Thức ăn Chăn nuôi Khatoco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thức ăn Chăn nuôi Khatoco, được lập ngày 11/04/2016, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 15/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 1.5, Công ty đã hoàn thành việc cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 08/03/2016. Tuy nhiên, Công ty xác định thời điểm chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần là từ ngày 16/03/2016 và thực hiện việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31, số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 mà không phải là số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 15/03/2015 theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 15/03/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Thị Thanh Kim
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1
Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 04 năm 2016

Lê Thị Thanh Kim
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	15/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.390.387.639	77.937.674.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.928.847.243	46.947.167.374
1. Tiền	111	5	54.928.847.243	36.947.167.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.518.121.817	5.513.974.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.496.739.020	5.114.573.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	146.437.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.382.797	252.963.237
IV. Hàng tồn kho	140		18.661.842.436	25.038.629.792
1. Hàng tồn kho	141	8	18.661.842.436	25.038.629.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281.576.143	437.903.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	281.576.143	437.903.081
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.970.970.805	17.932.202.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.988.485.972	15.924.002.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.988.485.972	15.924.002.971
- Nguyên giá	222		49.017.335.710	50.902.130.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.028.849.738)	(34.978.127.032)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		109.468.845	109.468.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.468.845)	(109.468.845)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.981.484.833	2.007.199.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	1.981.484.833	2.007.199.029
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.361.358.444	95.869.876.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	15/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.361.358.444	25.918.359.113
I. Nợ ngắn hạn	310		50.361.358.444	25.918.359.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.425.132.713	7.973.541.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	647.577.599	2.938.670.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	446.173.855	475.487.951
4. Phải trả người lao động	314		985.001.125	5.373.132.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	633.415.626	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	30.985.304.026	4.994.120.047
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.238.753.500	4.163.407.249
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.000.000.000	69.951.517.222
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.000.000.000	69.951.517.222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	45.000.000.000	57.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	17	-	12.951.517.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.361.358.444	95.869.876.335

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Trần Quang Hải


Võ Thị Quỳnh


Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Quý I/2015
			đến ngày 15/03/2016 VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	53.694.503.142	67.613.051.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.736.231.875	2.408.236.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		50.958.271.267	65.204.814.682
4. Giá vốn hàng bán	11	21	44.520.438.241	56.091.012.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.437.833.026</u>	<u>9.113.802.602</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	196.074.942	121.756.174
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	23a	2.656.482.739	3.679.121.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23b	1.382.788.256	2.255.396.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.594.636.973</u>	<u>3.301.040.967</u>
11. Thu nhập khác	31	24	24.969	71.475.359
12. Chi phí khác	32		3.816	8.708
13. Lợi nhuận khác	40		<u>21.153</u>	<u>71.466.651</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>2.594.658.126</u>	<u>3.372.507.618</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	261.921.855	388.371.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>2.332.736.271</u>	<u>2.984.136.428</u>



Trần Quang Hải

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Võ Thị Quỳnh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016	Quý I/2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.594.658.126	3.372.507.618
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	338.422.590	625.324.303
- Các khoản dự phòng	03	-	(57.045.152)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(196.074.942)	(150.060.573)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	2.737.005.774	3.790.726.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	990.953.681	(538.735.350)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.376.787.356	7.250.758.101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.530.698.011)	3.127.728.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	182.041.134	170.138.315
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329.375.848)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.152.220.000	934.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(45.798.227.749)	(934.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.780.706.337	13.800.615.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(205.901.500)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	66.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.973.532	83.333.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	200.973.532	(55.840.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.981.679.869	13.744.774.624
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.947.167.374	24.619.353.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.928.847.243	38.364.128.227



Trần Quang Hải

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Võ Thị Quỳnh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một Thành Viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty được thành lập do chuyển đổi từ Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt trực thuộc Tổng Công ty Khánh Việt thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 225/QĐ- HĐTV ngày 19/12/2013 của Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4201582789 ngày 23/12/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 08/03/2016. Tuy nhiên, từ ngày 16/03/2016, Công ty mới chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco. Toàn bộ tài sản hiện có Công ty được đánh giá và điều chỉnh lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp ngày 15/10/2015 của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) và Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Năm tài chính đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Hội đồng thành viên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hoạt động sản xuất thức ăn gia súc: Không chịu thuế
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại Thông tư số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2010) và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo (2013-2017).
Ưu đãi trên đây được quy định tại Công văn số 954/CT-TTHT ngày 15/03/2013, Công văn số 6580/CT-TTHT ngày 01/12/2014 và Công văn số 1226/CT-TTHT ngày 18/03/2015 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	15/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	135.740.671	113.049.231
Tiền gửi ngân hàng	54.793.106.572	36.834.118.143
Cộng	54.928.847.243	36.947.167.374

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	15/03/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.336.872.915	5.059.711.038
Trung tâm Giống Đà Điều Ninh Hòa	3.419.191.200	3.826.989.600
Trung tâm Giống Đà Điều Quảng Nam	490.314.300	1.004.799.600
Công ty CP Du lịch Long Phú	7.544.400	5.344.200
Công viên Du lịch Yang bay	-	5.925.600
Công ty CP Khánh Tân	419.823.015	216.652.038
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	159.866.105	54.862.313
Các đối tượng khác	159.866.105	54.862.313
Cộng	4.496.739.020	5.114.573.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khác ngắn hạn

	15/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	15.531.497	-	20.430.087	-
Bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	5.851.300	-	29.943.150	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	202.590.000	-
Cộng	21.382.797	-	252.963.237	-

8. Hàng tồn kho

	15/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.705.944.574	-	20.405.030.620	-
Công cụ, dụng cụ	732.190.828	-	697.938.917	-
Thành phẩm	3.223.707.034	-	3.935.660.255	-
Cộng	18.661.842.436	-	25.038.629.792	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 15/03/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 15/03/2016.

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	115.813.793	125.796.097
Chi phí bảo hiểm	147.920.837	205.057.900
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại chờ phân bổ	17.841.513	107.049.084
Cộng	281.576.143	437.903.081

b. Dài hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.235.966	100.285.029
Lợi thế kinh doanh	1.854.923.204	1.854.923.204
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại chờ phân bổ	43.325.663	51.990.796
Cộng	1.981.484.833	2.007.199.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.511.856.850	11.748.532.206	12.705.650.615	936.090.332	50.902.130.003
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	1.884.794.293	-	-	-	1.884.794.293
Số cuối năm	23.627.062.557	11.748.532.206	12.705.650.615	936.090.332	49.017.335.710
Khấu hao					
Số đầu năm	16.643.182.553	8.949.407.793	8.668.178.713	717.357.973	34.978.127.032
Khấu hao trong năm	172.952.670	35.607.752	117.027.774	12.834.394	338.422.590
Giảm khác (*)	1.287.699.884	-	-	-	1.287.699.884
Số cuối năm	15.528.435.339	8.985.015.545	8.785.206.487	730.192.367	34.028.849.738
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.868.674.297	2.799.124.413	4.037.471.902	218.732.359	15.924.002.971
Số cuối năm	8.098.627.218	2.763.516.661	3.920.444.128	205.897.965	14.988.485.972

(*) Gồm 244.878.182 đồng (GTCL là 0 đồng) là TSCĐ bị tháo dỡ do lỗi thời, lạc hậu, không còn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và 1.639.916.111 đồng (GTCL là 597.094.409 đồng) là TSCĐ không cần dùng bán giao lại cho UBND xã Ninh Thân theo biên bản bàn giao ngày 09/03/2016.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 15/03/2016 là 0 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Phải trả người bán là các bên liên quan	321.418.183	318.346.544
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	321.418.183	304.046.544
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	14.300.000
Phải trả người bán là các đối tượng khác	12.103.714.530	7.655.194.568
Công ty TNHH MTV Phúc Huy Gia Lai	1.460.000.000	-
Cty TNHH AGRODER	611.789.460	-
Công ty TNHH Đại Việt Á	-	934.340.400
Công ty TNHH XNK Khai Anh - Bình Thuận	6.666.107.000	2.381.428.500
Công ty TNHH MTV TM DV Phú Khải	-	514.500.000
Các đối tượng khác	3.365.818.070	3.824.925.668
Cộng	12.425.132.713	7.973.541.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	647.577.599	2.938.670.754
Đại lý Thuận Vĩnh	3.669.145	-
Đại lý Minh Hoàng	8.617.566	-
Đại lý Trương Thị Diễm Kiều	100.048.260	-
Đại lý Toàn Tơ	55.975.228	117.493.096
Lê Văn Chính	-	148.647.178
Đại lý Diệp Tố Uyên	-	151.955.117
Đại lý Huỳnh Cảnh	53.002.453	-
Đại lý Nguyễn Thị Công	33.953.900	-
Các đối tượng khác	392.311.047	2.520.575.363
Cộng	647.577.599	2.938.670.754

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ Dư có	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ Dư có
Thuế GTGT	218.182	631.783	849.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.375.848	261.921.855	329.375.848	261.921.855
Thuế thu nhập cá nhân	145.893.921	184.252.000	145.893.921	184.252.000
Cộng	475.487.951	446.805.638	476.119.734	446.173.855

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí chiết khấu	600.190.626	-
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	16.500.000	-
Trích trước chi phí xe đưa đón nhân viên	8.450.000	-
Trích trước chi phí điện thoại, tiền nước	8.275.000	-
Cộng	633.415.626	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả khác ngắn hạn

	15/03/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	21.460.990	66.501.470
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	70.419.375	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Khánh Việt	6.539.000.848	4.927.618.577
Phải trả về cổ phần hóa	7.177.984	-
Chênh lệch phần vốn phải trả cho Nhà nước	24.347.244.829	-
Cộng	30.985.304.026	4.994.120.047

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	8.428.593.077	8.428.593.077
Giảm trong kỳ	-	-	8.428.593.077	8.428.593.077
Số dư tại 31/12/2015	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000
Số dư tại 01/01/2016	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000
Tăng trong kỳ	12.951.517.222	12.951.517.222	2.332.736.271	28.235.770.715
Giảm trong kỳ (*)	24.951.517.222	12.951.517.222	2.332.736.271	40.235.770.715
Số dư tại 15/03/2016	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000

(*) Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 16/03/2016. Do đó, tại thời điểm 15/03/2016, Công ty điều chỉnh phần vốn góp của chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của Công ty cổ phần (45.000.000.000 đồng) sang khoản mục "Phải trả khác ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	15/03/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	2.332.736.271	8.428.593.077
Phân phối lợi nhuận	2.332.736.271	8.428.593.077
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	2.332.736.271	8.428.593.077
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	721.354.000	3.500.974.500
- Lợi nhuận còn lại chuyển về Tổng Công ty	1.611.382.271	4.927.618.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	15/03/2016	01/01/2016
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đầu kỳ	-	-
Tăng chênh lệch do đánh giá lại	12.951.517.222	12.951.517.222
- Đánh giá lại tài sản cố định	10.579.233.673	10.579.233.673
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại	1.854.923.204	1.854.923.204
- Đánh giá lại các tài sản khác	517.360.345	517.360.345
Giảm chênh lệch do đánh giá lại	-	-
Kết chuyển tăng vốn đầu tư	12.951.517.222	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ	-	12.951.517.222

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Ánh Tuyết	21.067.367	Công ty đang làm thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Nguyễn Tấn Hùng	35.977.785	Chủ sở hữu đã bỏ trốn

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Doanh thu bán hàng hóa	3.477.000	9.373.500
Doanh thu bán thành phẩm	53.684.708.325	67.603.677.800
Doanh thu hoạt động khác	6.317.817	-
Cộng	53.694.503.142	67.613.051.300

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Doanh thu bán thành phẩm các loại		10.349.514.200	13.424.015.120
- Công ty Kinh doanh Đà Diểu & Cá Sấu	DVTT Tổng Công ty	-	3.150.000
- Công ty CP Dịch vụ Long Phú	Chung Công ty mẹ	7.544.400	30.417.600
- Trung tâm Giống Đà Diểu Ninh Hòa	DVTT Tổng Công ty	6.675.655.500	9.160.944.300
- Trung tâm Giống Quảng Nam	DVTT Tổng Công ty	2.268.425.100	3.274.125.000
- Công viên Du lịch Yang Bay	DVTT Tổng Công ty	11.563.200	-
- Công ty CP Khánh Tân	Chung Công ty đầu tư	1.386.326.000	955.378.220
Cộng		10.349.514.200	13.424.015.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Chiết khấu thương mại	2.736.231.875	2.408.236.618
Cộng	2.736.231.875	2.408.236.618

21. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.008.371	42.527.054
Giá vốn thành phẩm đã bán	44.454.248.216	56.048.485.026
Giá vốn hoạt động khác	62.181.654	-
Cộng	44.520.438.241	56.091.012.080

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	115.671.829	35.083.258
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	80.403.113	83.333.300
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3.339.616
Cộng	196.074.942	121.756.174

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Chi phí nhân viên bán hàng	709.528.200	897.994.960
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	115.583.329	138.699.993
Chi phí vật liệu, bao bì	344.491.038	694.967.190
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.687.322	187.350.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.624.700	1.255.555.869
Các khoản khác	268.568.150	504.553.702
Cộng	2.656.482.739	3.679.121.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.102.847.680	1.693.964.499
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.545.456	7.783.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.882.458	117.398.651
Các khoản khác	169.512.662	436.249.424
Cộng	1.382.788.256	2.255.396.065

24. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	66.727.273
Thu từ thanh lý phế liệu	-	2.545.455
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	2.181.818
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	24.969	20.813
Cộng	24.969	71.475.359

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.594.658.126	3.372.507.618
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.594.658.126	3.372.507.618
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.570.097.697	3.214.368.051
- Thu nhập từ hoạt động khác	24.560.429	158.139.567
Thuế TNDN hiện hành	518.931.625	741.951.676
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	514.019.539	707.160.971
- Thu nhập từ hoạt động khác	4.912.086	34.790.705
Thuế TNDN được miễn, giảm	257.009.770	353.580.486
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	257.009.770	353.580.486
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	261.921.855	388.371.190

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	261.921.855	388.371.190
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.554.183.524	54.065.920.272
Chi phí nhân công	3.417.117.450	4.822.355.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.422.590	625.324.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.629.329	1.744.401.042
Chi phí khác bằng tiền	825.134.232	1.410.762.059
Cộng	48.193.487.125	62.668.763.229

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Dịch vụ Long Phú	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Khánh Tân	Công ty đầu tư của TCT Khánh Việt
Công ty Kinh doanh Đà điều & Cá Sấu	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Trung tâm Giống Đà điều Ninh Hòa	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Trung tâm Giống Đà điều Quảng Nam	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Công viên Du lịch Yang Bay	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Xí nghiệp May Khatoco	ĐVTT của TCT Khánh Việt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/01/16 đến ngày 15/03/16	Quý I/2015
Trung tâm Giống Đà Điều Ninh Hòa	Mua nguyên liệu	94.300.000	60.800.000
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Mua nguyên liệu	947.783.038	1.075.850.931
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Vận chuyển	11.700.000	13.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	15/03/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Khánh Việt	Phải trả khác	6.539.000.848	4.927.618.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

15/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.425.132.713	-	12.425.132.713
Chi phí phải trả	633.415.626	-	633.415.626
Phải trả khác	30.893.423.661	-	30.893.423.661
Cộng	43.951.972.000	-	43.951.972.000

01/01/2016	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	7.973.541.112	-	7.973.541.112
Phải trả khác	4.927.618.577	-	4.927.618.577
Cộng	12.901.159.689	-	12.901.159.689

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

15/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.928.847.243	-	54.928.847.243
Phải thu khách hàng	4.496.739.020	-	4.496.739.020
Phải thu khác	21.382.797	1.000.000	22.382.797
Cộng	59.446.969.060	1.000.000	59.447.969.060
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.947.167.374	-	46.947.167.374
Phải thu khách hàng	5.114.573.351	-	5.114.573.351
Phải thu khác	252.963.237	1.000.000	253.963.237
Cộng	52.314.703.962	1.000.000	52.315.703.962

29. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 16/03/2016, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AVN; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 đã được kiểm toán Công ty kiểm toán khác, không phải là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 15/03/2015.



Giám đốc

Trần Quang Hải

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Võ Thị Quỳnh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 00004272

Quyển số: SCT/BS

Ngày 16-04-2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG LỘC THỌ



Lê Thị Thanh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN
CHĂN NUÔI KHATOCO**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành Viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco theo Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201582789 ngày 08 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2016: 45.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhĩ Sự, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: +84 (58) 3613888
- Fax: +84 (58) 3613921
- Email: khafeed@khaotoco.com

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Long Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |
| • Ông Lê Công Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |
| • Ông Đỗ Hoàng Phúc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |
| • Ông Trần Quang Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hà Quang Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |
| • Ông Hà Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |
| • Ông Đoàn Văn Trường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/03/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trịnh Văn Giang Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 05/03/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Quang Hải Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 05/03/2016
- Ông Trần Văn Linh Phó Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 05/03/2016
- Bà Võ Thị Quỳnh Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 05/03/2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trương Long Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bỏ nhiệm ngày 05/03/2016.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ông Trương Long Vân đã ủy quyền cho Ông Trần Quang Hải ký và phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016 theo Giấy ủy quyền ngày 16 tháng 03 năm 2016.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Hải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

HỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... 00002575 Chuyển số..... SCT/B
Ngày 16-03-2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG LỘC THỌ



Lê Thị Thanh Phương

Số: 37/2017/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017 từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 1.5, Công ty đã hoàn thành việc cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 08/03/2016. Tuy nhiên, Công ty xác định thời điểm chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần là từ ngày 16/03/2016 và thực hiện việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

P. Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2014-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Huỳnh Minh Hưng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3402-2016-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	16/03/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.646.006.263	78.390.387.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.258.869.665	54.928.847.243
1. Tiền	111	5	19.258.869.665	54.928.847.243
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.953.312.951	4.518.121.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.949.166.276	4.496.739.020
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	4.146.675	21.382.797
IV. Hàng tồn kho	140		27.018.776.090	18.661.842.436
1. Hàng tồn kho	141	9	27.018.776.090	18.661.842.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415.047.557	281.576.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	415.047.557	281.576.143
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.809.319.086	16.970.970.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.379.241.449	14.988.485.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.379.241.449	14.988.485.972
- Nguyên giá	222		49.130.255.710	49.017.335.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.751.014.261)	(34.028.849.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		109.468.845	109.468.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.468.845)	(109.468.845)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.429.077.637	1.981.484.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.429.077.637	1.981.484.833
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.455.325.349	95.361.358.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	16/03/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.938.196.512	50.361.358.444
I. Nợ ngắn hạn	310		23.938.196.512	50.361.358.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.789.895.419	12.425.132.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	458.255.943	647.577.599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	242.507.916	446.173.855
4. Phải trả người lao động	314		1.866.795.470	985.001.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.241.017.864	633.415.626
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	130.804.000	30.985.304.026
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.208.919.900	4.238.753.500
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.517.128.837	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.517.128.837	45.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	4.517.128.837	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.517.128.837	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.455.325.349	95.361.358.444

Phạm Văn Phúc

Phạm Văn Phúc
Người lập biểu

Võ Thị Quỳnh

Võ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng



Trần Quang Hải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	226.047.140.293	53.694.503.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.404.122.941	2.736.231.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		209.643.017.352	50.958.271.267
4. Giá vốn hàng bán	11	21	187.760.878.351	44.520.438.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		21.882.139.001	6.437.833.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	349.916.525	196.074.942
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23a	12.582.548.202	2.656.482.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	4.622.152.993	1.382.788.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.027.354.331	2.594.636.973
11. Thu nhập khác	31	24	26.217.549	24.969
12. Chi phí khác	32	25	1.070.666	3.816
13. Lợi nhuận khác	40		25.146.883	21.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	5.052.501.214	2.594.658.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	535.372.377	261.921.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.517.128.837	2.332.736.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.004	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.004	

Phạm Văn Phúc
Người lập biểu

Võ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Trần Quang Hải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 16/03/2016	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/12/2016 VND	đến ngày 15/03/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.052.501.214	2.594.658.126
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.722.164.523	338.422.590
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(348.999.479)	(196.074.942)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.425.666.258	2.737.005.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(450.722.631)	990.953.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.356.933.654)	6.376.787.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.807.611.606)	(1.530.698.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	418.935.782	182.041.134
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(611.921.855)	(329.375.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.152.220.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(45.798.227.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.382.587.706)	7.780.706.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(112.920.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.530.976	200.973.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	251.610.976	200.973.532
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.539.000.848)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.539.000.848)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.669.977.578)	7.981.679.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.928.847.243	46.947.167.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.258.869.665	54.928.847.243

Phạm Văn Phúc

Phạm Văn Phúc
Người lập biểu

Võ Thị Quỳnh

Võ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng



Trần Quang Hải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 08/03/2016. Tuy nhiên, từ ngày 16/03/2016, Công ty mới chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Khatoco.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016 so sánh được với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	3

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết (Biên bản họp) của Đại hội đồng cổ đông cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc: Không chịu thuế;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2010) và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo (2013-2017).

Ưu đãi trên đây được quy định tại Công văn số 954/CT-TTHT ngày 15/03/2013, Công văn số 6580/CT-TTHT ngày 01/12/2014 và Công văn số 1226/CT-TTHT ngày 18/03/2015 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	16/03/2016
Tiền mặt	134.203.199	135.740.671
Tiền gửi ngân hàng	19.124.666.466	54.793.106.572
Cộng	19.258.869.665	54.928.847.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	16/03/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	8.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TX Ninh Hòa	8.000.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	16/03/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	3.775.380.900	4.336.872.915
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.173.785.376	159.866.105
Trại gà Hoàng Thị Hương	233.729.423	-
Hộ chăn nuôi Nam Trân	187.915.882	-
Đại lý Toàn Tơ	164.153.548	55.975.228
Các đối tượng khác	587.986.523	103.890.877
Cộng	4.949.166.276	4.496.739.020

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016		16/03/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	15.531.497	-
Bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	4.146.675	-	5.851.300	-
Cộng	4.146.675	-	21.382.797	-

b. Dài hạn

	31/12/2016		16/03/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	1.000.000	-	1.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		16/03/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.841.375.091	-	14.705.944.574	-
Công cụ, dụng cụ	645.715.660	-	732.190.828	-
Thành phẩm	3.528.358.939	-	3.223.707.034	-
Hàng hóa	3.326.400	-	-	-
Cộng	27.018.776.090	-	18.661.842.436	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	16/03/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	236.308.723	115.813.793
Chi phí bảo hiểm	178.738.834	147.920.837
Công cụ dụng cụ đánh giá lại chờ phân bổ	-	17.841.513
Cộng	415.047.557	281.576.143

b. Dài hạn

	31/12/2016	16/03/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.249.900	83.235.966
Lợi thế kinh doanh	1.365.429.577	1.854.923.204
Công cụ dụng cụ đánh giá lại chờ phân bổ	10.398.160	43.325.663
Cộng	1.429.077.637	1.981.484.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.627.062.557	11.748.532.206	12.705.650.615	936.090.332	49.017.335.710
Mua sắm trong năm	-	112.920.000	-	-	112.920.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.627.062.557	11.861.452.206	12.705.650.615	936.090.332	49.130.255.710
Khấu hao					
Số đầu năm	15.528.435.339	8.985.015.545	8.785.206.487	730.192.367	34.028.849.738
Khấu hao trong năm	1.436.205.845	456.851.288	785.156.532	43.950.858	2.722.164.523
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.964.641.184	9.441.866.833	9.570.363.019	774.143.225	36.751.014.261
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.098.627.218	2.763.516.661	3.920.444.128	205.897.965	14.988.485.972
Số cuối năm	6.662.421.373	2.419.585.373	3.135.287.596	161.947.107	12.379.241.449

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	16/03/2016
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	821.407.087	321.418.183
Phải trả người bán là các đối tượng khác	12.968.488.332	12.103.714.530
Công ty TNHH MTV Phúc Huy Gia Lai	-	1.460.000.000
Công ty TNHH AGRODER	534.608.400	611.789.460
Công ty TNHH XNK Khai Anh - Bình Thuận	1.852.478.400	6.666.107.000
Công ty TNHH MTV TM-DV-CN JI LY Phú Khải	663.870.000	310.000.000
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Khánh Hà	4.512.192.000	-
Các đối tượng khác	5.405.339.532	3.055.818.070
Cộng	13.789.895.419	12.425.132.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2016	16/03/2016
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	458.255.943	647.577.599
Đại lý Huỳnh Cảnh	26.057.579	53.002.453
Đại lý Kim Nguyệt	21.580.759	16.386.183
Đại lý Dương Thị Nga	27.178.920	9.164.370
Lê Văn Chính	30.897.246	3.945.229
Đại lý Mai Tấn Triển	18.237.040	13.242.449
Đại lý Hồng Nhận	18.614.687	14.235.712
Các đối tượng khác	315.689.712	537.601.203
Cộng	458.255.943	647.577.599

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	-	818.182	600.000	218.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.921.855	535.372.377	611.921.855	185.372.377
Thuế thu nhập cá nhân	184.252.000	306.627.355	433.961.998	56.917.357
Cộng	446.173.855	842.817.914	1.046.483.853	242.507.916

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	16/03/2016
Trích trước chi phí chiết khấu (*)	4.241.017.864	600.190.626
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	16.500.000
Trích trước chi phí xe đưa đón nhân viên	-	8.450.000
Trích trước chi phí điện thoại, tiền nước	-	8.275.000
Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	4.241.017.864	633.415.626

(*) Đây là khoản chiết khấu thương mại cho khoản doanh thu ghi nhận từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và đến thời điểm 10/03/2017 đã chi trả hết cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2016	16/03/2016
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	-	6.539.000.848
Phải trả khác các đối tượng khác	130.804.000	24.446.303.178
Kinh phí công đoàn	26.206.000	21.460.990
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	70.419.375
Tiền thưởng phải trả cho CBNV Công ty	104.598.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	7.177.984
Chênh lệch phần vốn phải trả cho Nhà nước	-	24.347.244.829
Cộng	130.804.000	30.985.304.026

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000
Tăng trong kỳ	12.951.517.222	12.951.517.222	-	25.903.034.444
Giảm trong kỳ (*)	(24.951.517.222)	(12.951.517.222)	-	(37.903.034.444)
Số dư tại 15/03/2016	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Số dư tại 16/03/2016	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	4.517.128.837	4.517.128.837
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	45.000.000.000	-	4.517.128.837	49.517.128.837

(*) Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 16/03/2016. Do đó, tại thời điểm 15/03/2016, Công ty điều chỉnh phần vốn góp của chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của Công ty cổ phần (45.000.000.000 đồng) sang khoản mục "Phải trả khác ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	16/03/2016
Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Tân Việt	22.950.000.000	22.950.000.000
Tổng Công ty Khánh Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Các cổ đông khác	13.050.000.000	13.050.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	57.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	12.951.517.222
- Vốn góp giảm trong năm	-	(24.951.517.222)
- Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	16/03/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	4.517.128.837	2.332.736.271
Phân phối lợi nhuận	-	2.332.736.271
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.332.736.271
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	721.354.000
- Lợi nhuận còn lại chuyển về Tổng công ty	-	1.611.382.271
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.517.128.837	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	32.325.865.300	10.349.514.200
Doanh thu bán hàng hóa	7.200.000	-
Doanh thu bán thành phẩm	32.318.665.300	10.349.514.200
Doanh thu đối với các đối tượng khác	193.721.274.993	43.344.988.942
Doanh thu bán hàng hóa	211.800.000	3.477.000
Doanh thu bán thành phẩm	193.501.293.175	43.335.194.125
Doanh thu hoạt động khác	8.181.818	6.317.817
Cộng	226.047.140.293	53.694.503.142

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Chiết khấu thương mại	16.404.122.941	2.736.231.875
Cộng	16.404.122.941	2.736.231.875

21. Giá vốn

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Giá vốn hàng hóa đã bán	205.439.894	4.008.371
Giá vốn thành phẩm đã bán	187.555.438.457	44.454.248.216
Giá vốn hoạt động khác	-	62.181.654
Cộng	187.760.878.351	44.520.438.241

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	95.374.479	115.671.829
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	253.625.000	80.403.113
Chiết khấu thanh toán	917.046	-
Cộng	349.916.525	196.074.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	714.863.015	709.528.200
Chi phí nhân viên bán hàng	3.470.377.369	115.583.329
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	645.171.362	344.491.038
Chi phí công cụ, đồ dùng	452.200.999	135.687.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.783.669.552	1.082.624.700
Chi phí khác bằng tiền	3.516.265.905	268.568.150
Cộng	12.582.548.202	2.656.482.739

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	162.476.620	-
Chi phí nhân viên quản lý	3.144.882.490	1.102.847.680
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	15.768.841	4.545.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	635.480.132	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.574.560	105.882.458
Chi phí khác bằng tiền	322.970.350	169.512.662
Cộng	4.622.152.993	1.382.788.256

24. Thu nhập khác

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Thu tiền bồi thường hàng hóa hư hỏng	20.813.000	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.388.049	24.969
Các khoản khác	16.500	-
Cộng	26.217.549	24.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	728.996	-
Thanh lý bình ắc quy xe nâng	341.670	-
Các khoản khác	-	3.816
Cộng	1.070.666	3.816

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.052.501.214	2.594.658.126
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.052.501.214	2.594.658.126
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	4.751.278.661	2.570.097.697
- Thu nhập từ hoạt động khác	301.222.553	24.560.429
Thuế TNDN hiện hành	1.010.500.243	518.931.625
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	950.255.732	514.019.539
- Thu nhập từ hoạt động khác	60.244.511	4.912.086
Thuế TNDN được miễn, giảm	475.127.866	257.009.770
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	475.127.866	257.009.770
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.372.377	261.921.855
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	535.372.377	261.921.855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.517.128.837
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.517.128.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.004

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.517.128.837
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.517.128.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.004

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.337.818.513	41.554.183.524
Chi phí nhân công	11.249.725.979	3.417.117.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.722.164.523	338.422.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.625.147.482	2.058.629.329
Chi phí khác bằng tiền	3.335.374.954	825.134.232
Cộng	205.270.231.451	48.193.487.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Tân Việt	Công ty mẹ
Tổng công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Khánh Tân	Công ty đầu tư của TCT Khánh Việt
Trung tâm giống đà điều Khatoco Ninh Hòa	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Trung tâm giống đà điều Khatoco Quảng Nam	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Công viên du lịch Yang Bay	ĐVTT của TCT Khánh Việt
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	ĐVTT của TCT Khánh Việt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Mua hàng			
Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Tân Việt	Mua nguyên liệu	67.398.792.695	-
Trung tâm giống đà điều Khatoco Ninh Hòa	Mua nguyên liệu	199.800.000	94.300.000
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Mua nguyên liệu	4.712.165.003	947.783.038
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Vận chuyển, bảo hộ lao động	340.470.000	11.700.000
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Chuyển lợi nhuận	6.539.000.848	-

c. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ ngày 16/03/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016
Doanh thu bán hàng hóa		7.200.000	-
- Công ty Kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	ĐVTT của TCT Khánh Việt	7.200.000	-
Doanh thu bán thành phẩm các loại		32.318.665.300	10.349.514.200
- Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Tân Việt	Công ty mẹ	211.800.000	-
- Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con của TCT Khánh Việt	31.997.100	7.544.400
- Trung tâm giống đà điều Khatoco Ninh Hòa	ĐVTT của TCT Khánh Việt	16.683.085.800	6.675.655.500
- Trung tâm giống đà điều Khatoco Quảng Nam	ĐVTT của TCT Khánh Việt	9.524.961.900	2.268.425.100
- Công viên Du lịch Yang Bay	ĐVTT của TCT Khánh Việt	41.306.400	11.563.200
- Công ty CP Khánh Tân	Công ty đầu tư của TCT Khánh Việt	5.825.514.100	1.386.326.000
Cộng		32.325.865.300	10.349.514.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	31/12/2016	16/03/2016
Tổng công ty Khánh Việt	Phải trả khác	-	6.539.000.848
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Phải trả nhà cung cấp	799.807.087	321.418.183
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Phải trả nhà cung cấp	21.600.000	-
Công ty CP Du lịch Long Phú	Phải thu khách hàng	6.593.100	7.544.400
Trung tâm giống đà điều Khatoco Ninh Hòa	Phải thu khách hàng	2.322.049.800	3.419.191.200
Trung tâm giống đà điều Khatoco Quảng Nam	Phải thu khách hàng	1.446.738.000	490.314.300
Công ty CP Khánh Tân	Phải thu khách hàng		419.823.015

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/03/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Phạm Văn Phúc

Phạm Văn Phúc
Người lập biểu

Võ Thị Quỳnh

Võ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng



Trần Quang Hải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

